CÔNG TY TNHH ....

Địa chỉ: …..

BẢNG CHẤM CÔNG THÁNG 01/2022

勤怠管理表　2022年01月

Chu kỳ lương（給与周期）	01/2022	(01/01/2022 ~ 31/01/2022)
Số giờ quy định（所定		
Số ngày quy định（所		

ライブラリ会員のお客様は、
「資料ダウンロード」から
パスワードを入力ください。

パスワードをお持ちでない方は、ぜひ
「お問合せ」よりお申込みください。

ご利用いただくにはパスワードが必要です。

STT No.	Mã số nhân viên 社員コード				Jan-22 (1–12)	13	14	15 (w)	16 (w)	17	18	19	20	21	22 (w)	23 (w)	24	25	26	27	28	29 (w)	30 (w)	31	Số ngày công chuẩn 平均稼働日数 (day)	Số ngày công thực tế 出勤日数 (day)										…n thêm ngoài giờ (giờ) …時間外の残業（時間）	Ngày nghỉ 休日残業 (200%)	Ngày lễ, tết 祝日残業 (300%)	Cộng tăng ca 合計 (hour)
01	F0001	Ng					(1.5)			OT			CL				0.5			UP	(1.0)		OTT		21.0	16.5											1.0	2.0	6.0
02	F0002	Trần Văn B	Sales	TV																					21.0	20.0											-	-	-
03	F0003	Tan																							21.0	20.0	1.0	-	-	-	-	-	-	21.0	-	-	-	-	-
																									63.0	56.5	3.0	1.0	0.5	1.0	-	1.0	-	62.0	2.5	3.0	1.0	2.0	6.00

※**Quy ước:** 規約

- Tà
  残
- Đi
  遅
- Cô
  給
- Tr … .5 ngày.
  残
- Ky
  V

ライブラリ会員のお客様は、
「資料ダウンロード」から
パスワードを入力ください。

パスワードをお持ちでない方は、ぜひ
「お問合せ」よりお申込みください。

各種休暇の記号の最後の文字が繰り返される場合、その休暇の使用時間が半日であることを表示する。
（例）ALL = 0.5 AL, CLL = 0.5 CL, UPP = 0.5 UP

..........................., ngày .... tháng ..... năm 20......

CÔNG TY TNHH ....

....

Giám đốc